

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường THCS và trường
THPT
năm học 2023 – 2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm (đánh giá theo thông tư 58/2011, thông tư 26/2020)	96	0	0	0	96
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	94 97,91%	0	0	0	94 97,91%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	02 2,09%	0	0	0	02 2,09%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo rèn luyện (đánh giá theo thông tư 22/2021)	309	131	94	84	0
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	302 97,73%	131 100 %	88 93,62%	83 98,84%	0
	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	07 2,27%	0	06 6,38%	01 1,19%	0
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
III	Số học sinh chia theo học lực (đánh giá theo thông tư 58/2011, thông tư 26/2020)	96	0	0	0	96
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	28 29,16%	0	0	0	28 29,16%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	44 45,84%	0	0	0	44 45,84%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	24 25,00%	0	0	0	24 25,00%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo kết quả học tập (đánh giá theo thông tư 22/2021)	309	131	94	84	0
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	79 25,57%	33 25,19%	24 25,53%	22 26,19%	0
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	141 45,63%	62 47,33%	42 44,68%	37 44,05%	0
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	89 28,80%	36 27,48%	28 29,79%	25 26,76%	0
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)					
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	405	131	94	84	96
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	309 100%	131 100%	94 100%	84 100%	
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	107 28,19%	33 25,19%	24 25,53%	22 26,19%	28 29,16%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	44 45,84%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	0/02 0/0,04%	0/01 0/0,02%	0	0/01 0/0,02%	0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi (văn hóa)	52	10	6	17	19
1	Cấp Quận/huyện	46	10	6	17	13
2	Cấp tỉnh/thành phố	6	0	0	0	6
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	96	0	0	0	96
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	96	0	0	0	96
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	28 29,16%	0	0	0	28 29,16%
2	Khá	44	00	0	0	44

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
	(tỷ lệ so với tổng số)	45,84%				45,84%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	24 25,00%	0	0	0	24 25,00%
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)					
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	6	3	1	1	1

Ninh Mỹ, ngày 31 tháng 05 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Đào Thị Nhà